

CÔNG TY CỔ PHẦN CHỨNG KHOÁN QUỐC GIA
34B Hàn Thuyên, P Phạm Đình Hổ, Hai Bà Trưng, Hà Nội
MST: 0102108468

BÁO CÁO TÀI CHÍNH

QUÝ III NĂM 2012

Hồ sơ gồm:

1. Bảng Cân đối kế toán
2. Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh
3. Báo cáo lưu chuyển tiền tệ
4. Thuyết minh báo cáo tài chính

Nơi nhận - Ủy ban chứng khoán nhà nước
- Sở giao dịch chứng khoán Hà Nội
- Sở giao dịch chứng khoán TP Hồ Chí Minh
- Hội đồng quản trị
- Lưu phòng TCKT

Bảng cân đối kế toán

Tại ngày 30 tháng 09 năm 2012

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Tại ngày cuối quý (30/09/2012)	Tại ngày đầu quý (01/07/2012)
A. Tài sản ngắn hạn (100=110+120+130+140+150)	100		30 221 229 184	37 419 950 632
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110	V.01	22 574 404 337	31 993 172 559
1. Tiền	111		22 574 404 337	31 993 172 559
- Tiền mặt tại quỹ (gồm cả ngân phiếu)	11A		89 436 722	155 835 493
- Tiền gửi Ngân hàng	11B		22 275 381 599	31 218 218 063
- Tiền đang chuyển	11C			
- Tiền gửi về bán chứng khoán bảo lãnh phát hành	11E			
- Tiền gửi thanh toán bù trừ giao dịch chứng khoán	11F		209 586 016	619 119 003
2. Các khoản tương đương tiền	112			
II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	120	V.04	11 085 875	11 085 875
1. Đầu tư ngắn hạn	121		32 617 684	32 617 684
2. Dự phòng giảm giá chứng khoán đầu tư ngắn hạn	129		- 21 531 809	- 21 531 809
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130	V.11	7 308 189 293	4 968 238 581
1. Phải thu của khách hàng	131			
2. Trả trước cho người bán	132		153 050 000	30 800 000
3. Phải thu nội bộ ngắn hạn	133			
4. Phải thu hoạt động giao dịch chứng khoán	135		7 153 481 025	4 934 913 613
5. Các khoản phải thu khác	138	V.03	1 658 268	2 524 968
6. Dự phòng các khoản phải thu khó đòi	139			
IV. Hàng tồn kho	140	V.02		
1. Hàng tồn kho	141			
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		327 549 679	447 453 617
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151		140 595 622	259 747 617
2. Thuế giá trị gia tăng được khấu trừ	152			
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	154			
4. Tài sản ngắn hạn khác	158		186 954 057	187 706 000
5. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	157			
B. Tài sản dài hạn (200 = 210 + 220 + 240 + 250 + 260)	200	V.11	4 695 164 457	5 139 913 022
I. Các khoản phải thu dài hạn	210			
1. Phải thu dài hạn của khách hàng	211			
2. Vốn kinh doanh ở đơn vị trực thuộc	212			
3. Phải thu dài hạn nội bộ	213			
4. Phải thu dài hạn khác	218			
5. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi	219			
II. Tài sản cố định	220		2 548 133 369	2 893 553 494

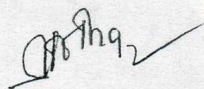
Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Tại ngày cuối quý (30/09/2012)	Tại ngày đầu quý (01/07/2012)
1. TSCĐ hữu hình	221	V.05	730 139 863	926 250 463
- Nguyên giá	222		6 280 778 895	6 694 690 683
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		-5 550 639 032	-5 768 440 220
2. TSCĐ thuê tài chính	224			
- Nguyên giá	225			
- Giá trị hao mòn lũy kế	226			
3. TSCĐ vô hình	227	V.06	1 817 993 506	1 967 303 031
- Nguyên giá	228		4 566 780 074	4 566 780 074
- Giá trị hao mòn lũy kế	229		-2 748 786 568	-2 599 477 043
4. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	230			
III. Bất động sản đầu tư	240			
- Nguyên giá	241			
- Giá trị hao mòn lũy kế	242			
IV. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn	250			
1. Đầu tư vào công ty con	251			
2. Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh	252			
3. Đầu tư chứng khoán dài hạn	253			
4. Đầu tư dài hạn khác	258	V.04		
5. Dự phòng giảm giá đầu tư dài hạn	259			
V. Tài sản dài hạn khác	260	V.07	2 147 031 088	2 246 359 528
1. Chi phí trả trước dài hạn	261		344 506 182	443 834 622
2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262	V.09		
3. Tiền nộp quỹ hỗ trợ thanh toán	263	V.10	1 659 688 706	1 659 688 706
4. Tài sản dài hạn khác	268		142 836 200	142 836 200
Tổng cộng tài sản (270 = 100 + 200)	270		34 916 393 641	42 559 863 654
Nguồn vốn				
A. Nợ phải trả (300 = 310 + 330)	300		17 362 575 434	24 209 453 808
I. Nợ ngắn hạn	310		17 357 867 699	24 204 746 073
1. Vay và nợ ngắn hạn	311			
+ Vay ngắn hạn	A31			
+ Vay dài hạn	B31			
+ Nợ dài hạn	C31			
2. Phải trả cho người bán	312			
3. Người mua trả tiền trước	313		25 000 000	
4. Thuế và các khoản phải nộp nhà nước	314	V.08	20 712 403	56 981 988
5. Phải trả người lao động	315		8 649 703	18 894 400
6. Chi phí phải trả	316	V.12	23 999 998	44 444 444
7. Phải trả nội bộ	317			
8. Phải trả hoạt động giao dịch chứng khoán	320		30 079 285	70 928 951
9. Phải trả hộ cổ tức, gốc và lãi trái phiếu	321			

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Tại ngày cuối quý (30/09/2012)	Tại ngày đầu quý (01/07/2012)
10. Phải trả tổ chức phát hành chứng khoán	322			
11. Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác	319	V.13	17 233 025 644	24 009 866 882
12. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	327			
13. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	328		16 221 089	3 449 831
14. Dự phòng phải trả ngắn hạn	329			
15. Quỹ khen thưởng phúc lợi	323		179 577	179 577
II. Nợ dài hạn	330		4 707 735	4 707 735
1. Phải trả dài hạn người bán	331			
2. Phải trả dài hạn nội bộ	332	V.14		
3. Phải trả dài hạn khác	333			
4. Vay và nợ dài hạn	334	V.15		
5. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	335	V.09		
6. Dự phòng trợ cấp mất việc làm	336		4 707 735	4 707 735
7. Dự phòng phải trả dài hạn	337			
8. Doanh thu chưa thực hiện dài hạn	338			
9. Quỹ phát triển khoa học và công nghệ	339			
10. Dự phòng bồi thường thiệt hại cho nhà đầu tư	359			
B. Vốn chủ sở hữu (400 = 410 + 430)	400		17 553 818 207	18 350 409 846
I. Vốn chủ sở hữu	410	V.16	17 553 818 207	18 350 409 846
1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu	411		50 000 000 000	50 000 000 000
3. Vốn khác của chủ sở hữu	413			
2. Thặng dư vốn cổ phần	412			
4. Cổ phiếu ngân quỹ	414			
5. Chênh lệch đánh giá lại tài sản	415			
6. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	416			
7. Quỹ đầu tư phát triển	417		219 857 812	219 857 812
8. Quỹ dự phòng tài chính	418		528 621 659	528 621 659
9. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	419			
10. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	420		-33 194 661 264	-32 398 069 625
Tổng cộng nguồn vốn (440 = 300 + 400)	440		34 916 393 641	42 559 863 654
Các chỉ tiêu ngoài bảng cân đối kế toán	000			
1. Tài sản thuê ngoài	001			
2. Vật tư hàng hoá nhận giữ hộ, nhận gia công	002			
3. Tài sản nhận ký gửi	003			
4. Nợ khó đòi đã xử lý	004			
5. Ngoại tệ các loại	005			
6. Chứng khoán lưu ký	006		287 732 126 000	191 294 173 000
Trong đó:				
6.1. Chứng khoán giao dịch	007		287 732 126 000	191 294 173 000
6.1.1. Chứng khoán giao dịch của thành viên lưu ký	008			

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Tại ngày cuối quý (30/09/2012)	Tại ngày đầu quý (01/07/2012)
6.1.2. Chứng khoán giao dịch của khách hàng trong nước	009		287 732 126 000	191 294 173 000
6.1.3. Chứng khoán giao dịch của khách hàng nước ngoài	010			
6.1.4. Chứng khoán giao dịch của tổ chức khác	011			

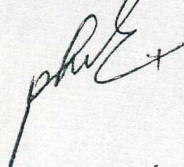
Hà Nội, ngày 11 tháng 10 năm 2012

Người lập biểu



Phạm Hồng Thương

Kế toán trưởng



Phạm Thị Chiến



Tổng giám đốc



Bùi Thị Việt Hà

Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh

Quý III năm 2012

Mã	Chỉ tiêu	Thuyết minh	Quý III	
			Năm nay	Năm trước
01	1. Doanh thu		1 244 267 866	570 881 898
	Trong đó:			
01.1	- Doanh thu hoạt động môi giới chứng khoán		559 944 443	243 624 160
01.2	- Doanh thu hoạt động đầu tư chứng khoán, góp vốn		245 700	1 010 540
01.3	- Doanh thu bảo lãnh phát hành chứng khoán			
01.4	- Doanh thu đại lý phát hành chứng khoán			
01.5	- Doanh thu hoạt động tư vấn			
01.6	- Doanh thu lưu ký chứng khoán		89 147 317	48 338 221
01.7	- Doanh thu hoạt động uỷ thác đầu giá			
01.8	- Doanh thu cho thuê sử dụng tài sản			
01.9	- Doanh thu khác		594 930 406	277 908 977
02	2. Các khoản giảm trừ doanh thu			
10	3. Doanh thu thuần về hoạt động kinh doanh (10=01-02)		1 244 267 866	570 881 898
11	4. Chi phí hoạt động kinh doanh		564 506 595	568 294 103
20	5. Lợi nhuận gộp của hoạt động kinh doanh (20=10-11)		679 761 271	2 587 795
25	6. Chi phí quản lý doanh nghiệp		1 502 969 229	2 172 369 354
30	7. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh (30=20- 25)		- 823 207 958	-2 169 781 559
31	8. Thu nhập khác		50 545 455	
32	9. Chi phí khác		23 929 136	
40	10. Lợi nhuận khác (40=31-32)		26 616 319	
50	11. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50=30+40)		- 796 591 639	-2 169 781 559
51	12. Chi phí thuế TNDN hiện hành	VI.1		
52	13. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	VI.2		
60	14. Lợi nhuận sau thuế TNDN (60=50-51-52)		- 796 591 639	-2 169 781 559
70	15. Lãi cơ bản trên cổ phiếu			

Hà Nội, ngày 11 tháng 10 năm 2012

Người lập biểu

Phạm Hồng Thương

Kế toán trưởng

Phạm Thị Chiến

Tổng giám đốc



Bùi Thị Việt Hà

Báo cáo lưu chuyển tiền tệ
Quý III năm 2012

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Từ ngày 01/07 đến 30/09	
			Năm nay	Năm trước
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh				
1. Lợi nhuận trước thuế	01		- 796 591 639	- 2 169 781 559
2. Điều chỉnh cho các khoản				
- Khấu hao tài sản cố định	02		- 68 491 663	569 524 763
- Các khoản dự phòng	03			
- Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái chưa thực hiện	04			
- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư----	05		594 930 406	281 772 439
- Chi phí lãi vay	06			
3. Lợi nhuận kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	08		- 270 152 896	- 1 318 484 357
- Tăng, giảm các khoản phải thu	09		- 120 631 357	747 921 429
- Tăng, giảm hàng tồn kho	10			
- Tăng, giảm các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập phải nộp)	11		2 978 865 078	- 2 589 749 916
- Tăng, giảm chi phí trả trước	12		218 480 435	211 002 382
- Tiền lãi vay đã trả	13			
- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	14			
- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	15		24 626 429 800	6 562 667 766
- Tiền chi khác từ hoạt động kinh doanh	16		- 621 464 339 118	- 12 829 915 783
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20		- 594 031 348 058	- 9 216 558 479
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư				
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCD và các TS dài hạn khác	21		- 12 909 091	
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCD và các tài sản dài hạn khác	22			
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23			- 6 650 000 000

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Từ ngày 01/07 đến 30/09	
			Năm nay	Năm trước
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24			6 650 000 000
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25			
6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26		584 625 488 927	4 592 190 488
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27			
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30		584 612 579 836	4 592 190 488
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính				
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31			
2. Tiền chi trả vốn góp cho chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành	32			
3. Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được	33		6 700 000 000	5 500 000 000
4. Tiền chi trả nợ gốc vay	34		-6 700 000 000	-3 000 000 000
5. Tiền chi trả nợ thuê tài chính	35			
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36			
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40			2 500 000 000
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (20+30+40)	50		-9 418 768 222	-2 124 367 991
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60		31 993 172 559	5 026 754 290
ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61			
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (50+60+61)	70	31	22 574 404 337	2 902 386 299

Người lập biểu

Phạm Hồng Thương

Phạm Hồng Thương

Kế toán trưởng

Phạm Thị Chiến

Phạm Thị Chiến



THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Quý III năm 2012)

I. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP

1. Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Chứng khoán Quốc Gia là công ty cổ phần, được thành lập theo và hoạt động theo Giấy Chứng nhận đăng ký kinh doanh số 0103015003 do Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hà Nội cấp ngày 11/12/2006, Quyết định cấp phép hoạt động kinh doanh chứng khoán số 27-UBCK-GP ngày 15/12/2006, Quyết định số 49/UBCK- GP ngày 05/03/2009 và Quyết định số 196/UBCK- GCN ngày 05/03/2009 của Ủy ban Chứng khoán Nhà nước.

Vốn điều lệ của Công ty: 50.000.000.000 đồng (năm mươi tỷ đồng).

Trụ sở chính tại: 34B Hàn Thuyên, Phường Phạm Đình Hồ, Quận Hai Bà Trưng, Thành phố Hà Nội. Công ty có một chi nhánh tại 57 Lê Thị Hồng Gấm, Quận 1, thành phố Hồ Chí Minh.

2. Ngành nghề kinh doanh và hoạt động chính

Các lĩnh vực hoạt động chính của Công ty bao gồm.

- Môi giới chứng khoán;
- Tư vấn đầu tư chứng khoán;
- Lưu ký chứng khoán.

II. KỲ KẾ TOÁN, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN

1. Kỳ kế toán năm

Năm tài chính của Công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm dương lịch.

2. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán - Cơ sở lập Báo cáo tài chính

Báo cáo tài chính kèm theo được trình bày bằng Đồng Việt Nam (VND), theo nguyên tắc giá gốc và phù hợp với các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Hệ thống Kế toán Việt Nam và các quy định hiện hành khác về kế toán tại Việt Nam.

Báo cáo tài chính kèm theo không nhằm phản ánh tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán được chấp nhận chung tại các nước khác ngoài Việt Nam.

III. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG

1. Chế độ kế toán áp dụng

Chế độ kế toán doanh nghiệp ban hành theo Quyết định số 15/2006/QĐ-BTC ngày 20 tháng 3 năm 2006 của Bộ trưởng Bộ Tài chính; Thông tư số 95/2008/TT- BTC ngày 24 tháng 10 năm 2008 của Bộ Tài chính về việc hướng dẫn kế toán áp dụng đối với công ty chứng khoán; Thông tư 162/2010/TT- BTC ngày 20 tháng 10 năm 2010 của Bộ Tài chính về sửa đổi thông tư số 95/2008/TT- BTC.

2. **Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực Kế toán và Chế độ Kế toán**

Báo cáo tài chính của Công ty được lập phù hợp với các Chuẩn mực và Chế độ kế toán hiện hành tại Việt Nam.

3. **Hình thức kế toán áp dụng**

Hình thức kế toán trên máy vi tính.

IV. **CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG**

Sau đây là các chính sách kế toán chủ yếu được Công ty áp dụng trong việc lập Báo cáo tài chính:

1. **Tiền và các khoản tương đương tiền**

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng, tiền đang chuyển, tiền gửi không kỳ hạn và các khoản đầu tư tài chính có thời hạn thu hồi hoặc đáo hạn không quá 3 tháng ít rủi ro và dễ chuyển thành 1 khoản tiền nhất định kể từ ngày mua.

2. **Các khoản phải thu**

Các khoản phải thu của khách hàng được phản ánh theo nguyên giá trừ đi dự phòng nợ phải thu khó đòi.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi được trích lập cho các khoản phải thu đã quá hạn thanh toán từ ba tháng trở lên hoặc các khoản phải thu mà đơn vị nợ khó có khả năng thanh toán do bị thanh lý, phá sản hay các khó khăn tương tự.

3. **Tài sản cố định**

Tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế. Nguyên giá tài sản cố định bao gồm giá mua và toàn bộ các chi phí liên quan khác liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Khấu hao được trích theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính. Thời gian khấu hao cụ thể như sau:

	Số năm khấu hao
Phương tiện vận tải	06-10
Thiết bị văn phòng	03-08
Phần mềm quản lý	03-08

4. **Chi phí trả trước**

Các khoản chi phí trả trước chỉ liên quan đến chi phí sản xuất kinh doanh trong năm tài chính hiện tại được ghi nhận là chi phí trả trước ngắn hạn và được tính vào chi phí trong năm tài chính.

Các chi phí sau đây đã phát sinh trong năm tài chính nhưng được hạch toán vào chi phí trả trước dài hạn để phân bổ dần vào kết quả hoạt động kinh doanh trong nhiều năm.

- Công cụ, dụng cụ xuất dùng có giá trị lớn phân bổ đều trong 3 năm;
- Chi phí sửa chữa tài sản cố định phát sinh một lần quá lớn phân bổ đều trong 5 năm.

Việc tính và phân bổ chi phí trả trước dài hạn vào chi phí hoạt động kinh doanh từng kỳ hạch toán được căn cứ vào tính chất, mức độ từng loại chi phí để chọn phương pháp và tiêu thức phân bổ hợp lý. Chi phí trả trước được phân bổ dần vào chi phí hoạt động kinh doanh theo phương pháp đường thẳng.

5. Chứng khoán đầu tư

Chứng khoán đầu tư được ghi nhận theo giá gốc. Cổ tức và trái tức nhận được trong kỳ kế toán được ghi nhận giảm giá vốn chứng khoán đối với khoản lãi dồn tích trước ngày mua và ghi nhận doanh thu đầu tư đối với phần lãi kể từ ngày mua.

Giá vốn cổ phiếu bán ra được ghi nhận theo phương pháp bình quân gia quyền.

6. Các khoản đầu tư tài chính

Các khoản đầu tư tài chính tại thời điểm báo cáo, nếu:

- Có thời hạn thu hồi hoặc đáo hạn không quá 3 tháng kể từ ngày mua khoản đầu tư đó được coi là “tương đương tiền”;
- Có thời hạn thu hồi vốn dưới 1 năm hoặc trong 1 chu kỳ kinh doanh được phân loại là tài sản ngắn hạn;
- Có thời hạn thu hồi vốn trên 1 năm hoặc hơn 1 chu kỳ kinh doanh được phân loại là tài sản dài hạn.

7. Dự phòng giảm giá đầu tư ngắn hạn, dài hạn

Dự phòng giảm giá đầu tư được lập vào thời điểm cuối kỳ là số chênh lệch giữa giá gốc của các khoản đầu tư được hạch toán trên sổ kế toán lớn hơn giá trị thị trường của chúng tại thời điểm lập dự phòng.

8. Ghi nhận doanh thu

Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp việc cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ theo kết quả phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng cân đối kế toán của kỳ đó. Kết quả giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn các điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng cân đối kế toán;
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Doanh thu về vốn kinh doanh, cổ tức và lợi nhuận được chia

Thu nhập phát sinh từ tiền lãi được ghi nhận trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trên cơ sở dồn tích.

Cổ tức, lợi nhuận được chia được ghi nhận khi Công ty được quyền nhận cổ tức hoặc được quyền nhận lợi nhuận từ việc góp vốn.

9. Thuế

Thuế thu nhập doanh nghiệp thể hiện tổng giá trị của số thuế phải trả hiện tại và số thuế hoãn lại. Số thuế phải trả hiện tại được tính dựa trên thu nhập chịu thuế trong năm hoạt động. Thu nhập chịu thuế khác với lợi nhuận thuần được trình bày trên Báo cáo Kết quả hoạt động kinh doanh vì không bao gồm các khoản thu nhập hay chi phí tính thuế hoặc được khấu trừ trong các năm khác (bao gồm cả lỗ mang sang) và ngoài ra không bao gồm các chỉ tiêu không chịu thuế hoặc không được khấu trừ. Thuế thu nhập doanh nghiệp được tính theo thuế suất là 25% tính trên thu nhập chịu thuế.

Thuế thu nhập hoãn lại phải trả: Là thuế thu nhập doanh nghiệp sẽ phải nộp trong tương lai tính trên các khoản chênh lệch tạm thời chịu thuế thu nhập doanh nghiệp trong năm hiện hành.

Việc xác định thuế thu nhập của Công ty căn cứ vào các quy định hiện hành về thuế. Tuy nhiên, những quy định này thay đổi theo từng thời kỳ và việc xác định sau cùng về thuế thu nhập doanh nghiệp tùy thuộc vào kết quả kiểm tra của cơ quan thuế có thẩm quyền.

Các loại thuế khác được áp dụng theo các luật thuế hiện hành tại Việt Nam.

V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRÊN BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

V.01 Tiền và các khoản tương đương tiền

	30/09/2012 VND	30/06/2012 VND
Tiền mặt	89.436.722	155.835.493
Tiền gửi ngân hàng	22.484.967.615	31.837.337.066
- Trong đó		
+ Tiền ký quỹ của nhà đầu tư	13.856.939.713	23.747.019.469
Cộng:	22.574.404.337	31.993.172.559

V.02 Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn

	30/09/2012 VND	30/06/2012 VND
Chứng khoán thương mại		
- Chứng khoán niêm yết	32.617.684	32.617.684
- Chứng khoán chưa niêm yết		
Dự phòng giảm giá đầu tư ngắn hạn	(21.531.809)	(21.531.809)
Cộng	11.085.875	11.085.875

V.03 Tài sản ngắn hạn khác

	30/09/2012 VND	30/06/2012 VND
Tạm ứng	186.954.057	187.706.000
Cộng:	186.954.057	187.706.000

V.05 Tài sản cố định hữu hình

	Máy móc thiết bị	Phương tiện vận tải truyền đẫn	Thiết bị dụng cụ quản lý	Đơn vị: VND Tổng
NGUYÊN GIÁ				
Số dư đầu quý	4.180.294.488	0	2.514.396.195	6.694.690.683
Tăng trong quý	-	-	12.909.091	12.909.091
Mua trong quý	-	-	12.909.091	12.909.091
Giảm trong quý	402.528.479	-	24.292.400	426.820.879
Số dư cuối quý	3.777.766.009	0	2.503.012.886	6.280.778.895
GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ				
Số dư đầu quý	4.003.229.327	0	1.765.210.893	5.768.440.220
Tăng trong quý	72.118.371	-	112.972.184	185.090.555
Khấu hao trong quý	72.118.371	-	112.972.184	185.090.555
Giảm trong quý	387.509.057	-	15.382.686	402.891.743
Số dư cuối quý	3.687.838.641	0	1.862.800.391	5.550.639.032
GIÁ TRỊ CÒN LẠI				
Tại ngày đầu quý	177.065.161	0	749.185.302	926.250.463
Tại ngày cuối quý	89.927.368	0	640.212.495	730.139.863

V.06 Tài sản cố định vô hình

NGUYÊN GIÁ	Phần mềm giao dịch	Cộng
Số dư đầu quý	4.566.780.074	4.566.780.074
Mua trong quý	-	-
Giảm trong quý	-	-
Số dư cuối quý	4.566.780.074	4.566.780.074
HAO MÒN LŨY KẾ		
Số dư đầu quý	2.599.477.043	2.599.477.043
Khấu hao trong quý	149.309.525	149.309.525
Giảm trong quý	-	-
Số dư cuối quý	2.748.786.568	2.748.786.568
GIÁ TRỊ CÒN LẠI		
Tại ngày đầu quý	1.967.303.031	1.967.303.031
Tại ngày cuối quý	1.817.993.506	1.817.993.506

V.07 Chi phí trả trước

	30/09/2012 VND	30/06/2012 VND
Chi phí trả trước ngắn hạn	140.595.622	255 719.046
Chi phí sửa chữa, thuê văn phòng		
Chi phí trả trước dài hạn	344.506.182	443.834.622
Cộng:	485.101.804	699.553.668

V.08 Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước

	30/09/2012 VND	30/06/2012 VND
Thuế giá trị gia tăng	0	0
Thuế thu nhập cá nhân	20.712.403	56.981.988
Cộng:	20.712.403	56.981.988

V.10 Tiền nộp Quỹ hỗ trợ thanh toán

	30/09/2012 VND	30/06/2012 VND
- Tiền nộp ban đầu	319.929.007	319.929.007
- Tiền nộp bổ sung	1.339 759.699	1.339 759.699
Cộng:	1.659.688.706	1.659.688.706

V.13 Phải trả, phải nộp ngắn hạn khác

	30/09/2012 VND	30/06/2012 VND
Bảo hiểm xã hội, BHYT, BHTN	26.730.200	13.649.177
Doanh thu chưa thực hiện	16.221.089	3.449.831
Kinh phí công đoàn	9 117.148	13.317 148
Các khoản phải trả phải nộp khác	3.306.698.583	307.526.883
- Ngân hàng TMCP Việt Á	2.970.833.333	
- Nguyễn Chí Thành	297 667 000	297 667 000

- Phải trả khác	8.594.883	9.859.883
- Phải trả BH tháng 8, tháng 9 cho CN	925.000	
- Phải trả lãi trên tài khoản cho nhà đầu tư	28.678.367	
Phải trả phải nộp tiền đặt cọc đấu giá	33.540.000	33.540.000
Cộng:	<u>3.392.307.020</u>	<u>371.483.039</u>

V.16 Vốn chủ sở hữu

Chỉ tiêu	A		8	
	Số đầu quý	Tăng trong quý	Giảm trong quý	Số cuối quý
1 - Vốn chủ sở hữu	1	3		8
1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu	50.000.000.000	-		50.000.000.000
2. Thặng dư vốn cổ phần	-	-		-
3. Vốn khác của chủ sở hữu	-	-		-
4. Cổ phiếu quỹ (*)	-	-		-
5. Chênh lệch đánh giá lại tài sản	-	-		-
6. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	-	-		-
7. Quỹ đầu tư phát triển	219.857.812	-		219.857.812
8. Quỹ dự phòng tài chính	528.621.659	-		528.621.659
9. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	0	-		0
10. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	(32.398.069.625)	-	796.591.639	(33.194.661.264)
Tổng cộng:	18.920.688.772	-	796.591.639	17.553.818.207

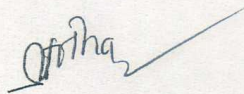
VI. NHỮNG THÔNG TIN KHÁC

VI.1 Các sự kiện sau ngày kết thúc kỳ hoạt động

Không có sự kiện trọng yếu phát sinh sau ngày kết thúc niên độ kế toán cần điều chỉnh hoặc thuyết minh trên báo cáo tài chính.

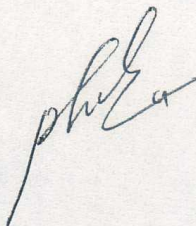
Hà Nội, ngày 11 tháng 10 năm 2012

Người lập



Phạm Hồng Thương

Kế toán trưởng



Phạm Thị Chiến

Tổng giám đốc



Bùi Thị Việt Hà